

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	7.1%	17.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.16
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

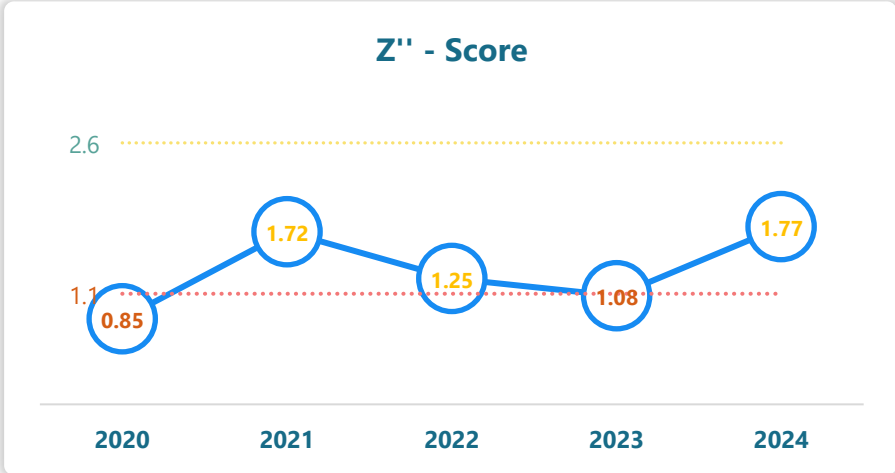
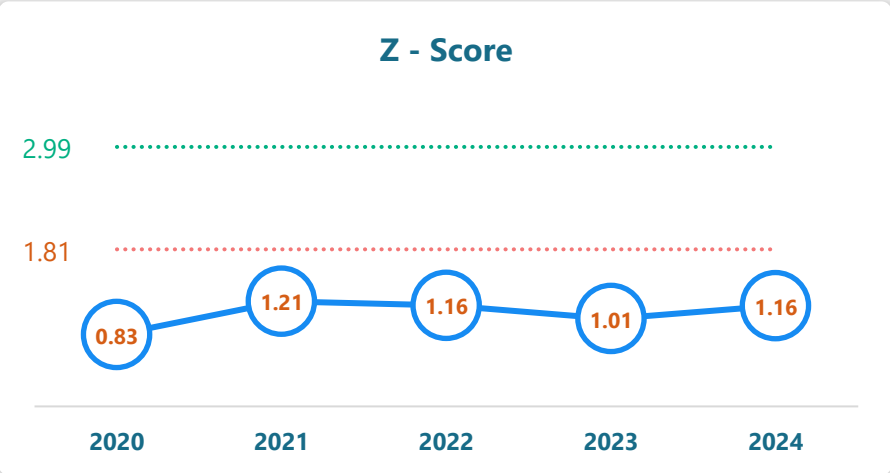
Hệ số nguy cơ phá sản	1.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	102	▼ 35.0
	tỷ VNĐ	▼ 25.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	23.4	▲ 17.7
	tỷ VNĐ	▲ 308%

ROE	2024	+/- YoY
	9.6%	▲ 7.9%

ROA	2024	+/- YoY
	5.3%	▲ 4.5%



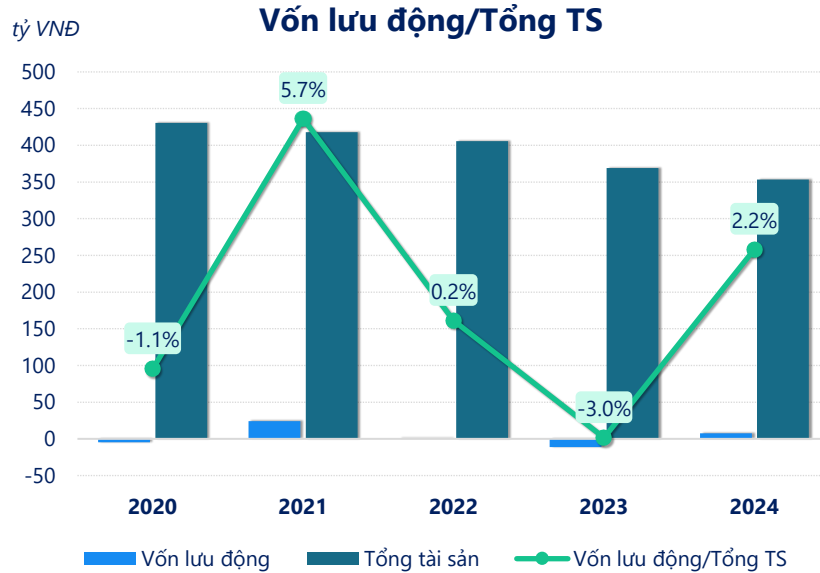
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DVC** năm **2024** đạt **1.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DVC** năm **2024** đạt **1.77**, cao hơn so với năm 2023 (1.08). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DVC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 25.3%** chỉ còn **102.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 308%** đạt **23.36** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

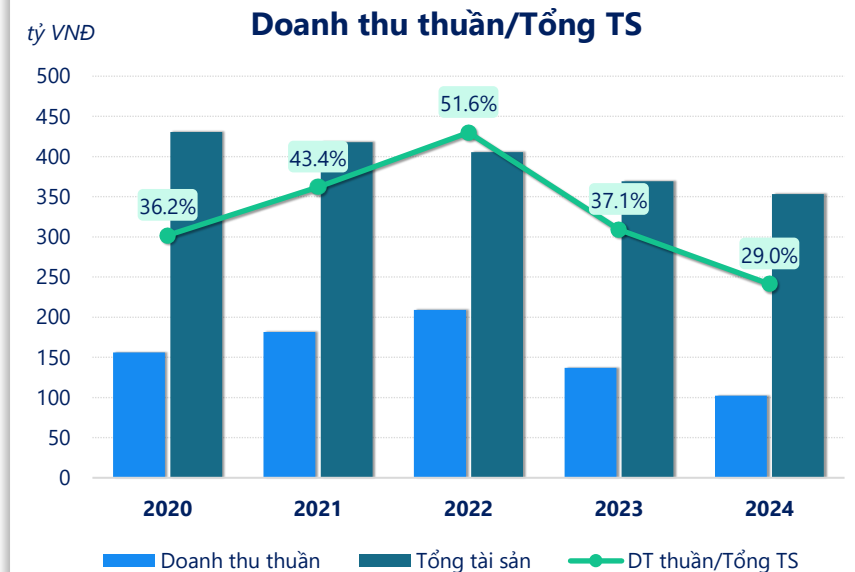
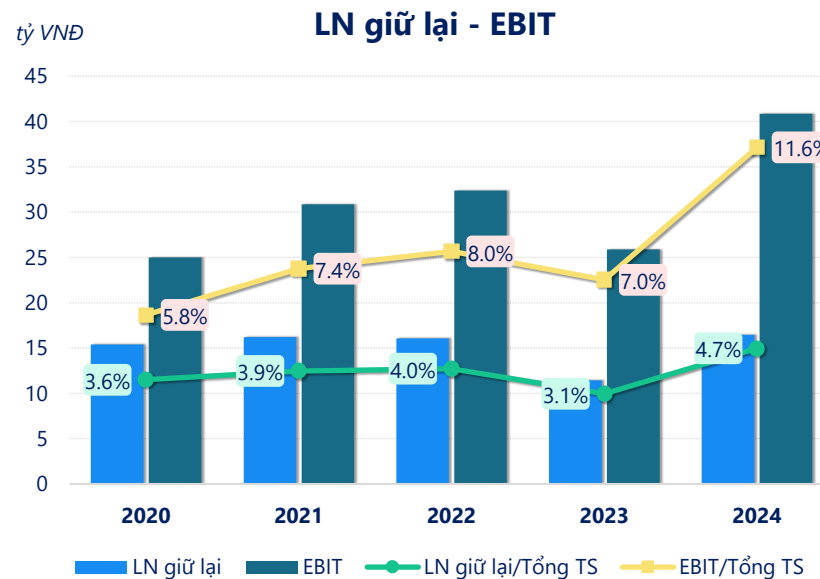
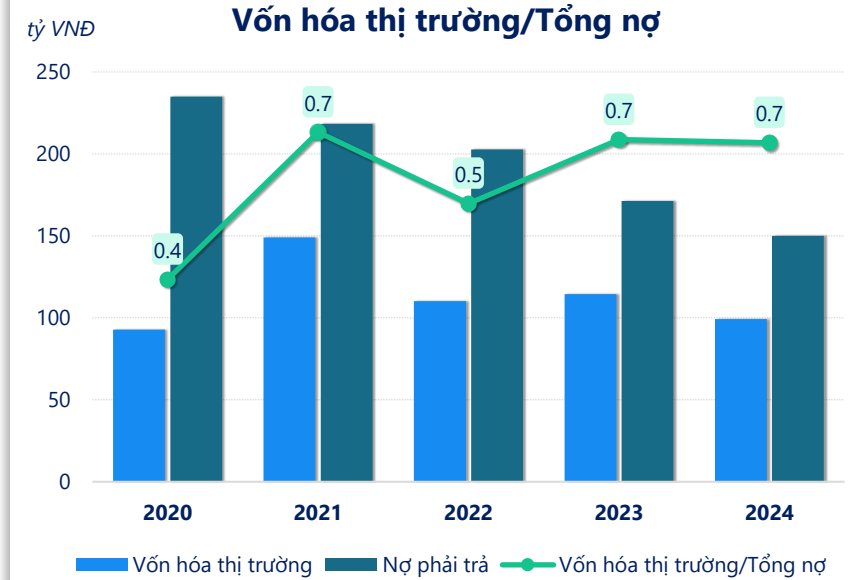
CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng (UPCOM: DVC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	353	369	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	39.3	35.5	10.7%
Tiền và tương đương tiền	38.4	29.9	28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.42	2.40	-82.5%
Hàng tồn kho	0.18	0.70	-74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	2.52	-87.5%
Tài sản dài hạn	314	334	-5.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.1	39.8	-16.9%
Bất động sản đầu tư	257	268	-3.9%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.7	23.1	-6.2%
Lợi thế thương mại	2.12	3.18	-33.3%
Nợ phải trả	150	171	-12.4%
Nợ ngắn hạn	31.6	46.5	-31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.0	36.0	-69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.15	0.62	-76.0%
Nợ dài hạn	118	125	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	106	114	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	198	2.8%
Vốn chủ sở hữu	203	198	2.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	156	181	209	137	102
Giá vốn hàng bán	105	124	148	77.5	43.9
Lợi nhuận gộp	51.3	57.7	61.4	59.5	58.5
Doanh thu HĐTC	0.27	0.30	0.50	1.00	1.11
Chi phí TC	13.8	18.2	17.0	15.9	11.1
Chi phí lãi vay	13.8	18.2	17.0	15.9	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	17.3	17.5	15.9	13.6
Chi phí QLDN	10.0	10.5	12.5	20.2	16.0
LN thuần từ HĐKD	10.7	12.1	14.8	8.50	18.9
Lợi nhuận khác	0.54	0.62	0.53	1.47	10.9
LN trước thuế	11.2	12.7	15.4	9.97	29.8
Lợi nhuận sau thuế	10.3	10.5	10.2	5.73	23.4
LNST của CĐ cty mẹ	7.70	7.33	7.64	3.46	19.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.9	27.7	34.9	39.1	50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.1	-1.32	-8.71	5.61	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.6	-20.4	-20.8	-41.8	-42.0
Tiền đầu kỳ	22.2	15.6	21.6	26.9	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	-6.69	6.02	5.36	2.96	8.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	21.6	26.9	29.9	38.4